

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CHO HỌC SINH TRONG MÔN NGỮ VĂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN
NGUYỄN THỊ HẢO
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
PHÙNG THỊ VÂN ANH
Vụ Học sinh, sinh viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhận bài ngày 02/6/2026. Sửa chữa xong 26/6/2026. Duyệt đăng 29/6/2026.

Abstract

This paper examines the role of the Literature curriculum in promoting moral and lifestyle education for lower secondary school students under Vietnam's 2018 General Education Curriculum. It highlights the characteristics of Literature that support the integration of moral values, character development, and life skills into teaching and learning. The paper proposes three key principles: preserving the distinctive nature of the subject, selecting content appropriate to students' developmental characteristics, and designing activities that enhance engagement and active participation. It also suggests ways to integrate moral and lifestyle education into reading, writing, speaking, and listening activities across Grades 6 to 9, thereby providing practical guidance for teachers and contributing to students' holistic development.

Keywords: 2018 General Education Curriculum, lifestyle education, literature curriculum, lower secondary education, moral education.

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Chú trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, văn hóa cho thế hệ trẻ, nhất là học sinh, sinh viên; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” chính là nền tảng tinh thần vững chắc để Việt Nam phát triển bền vững trong thời đại mới. Môn Ngữ văn không chỉ có nhiệm vụ trang bị cho học sinh (HS) kiến thức về ngôn ngữ và văn học mà còn giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, lối sống và hình thành nhân cách. Đối với HS trung học cơ sở, giai đoạn chuyển tiếp từ tuổi thiếu nhi sang tuổi thanh thiếu niên với nhiều biến đổi về tâm sinh lý và nhận thức thì việc giáo dục đạo đức, lối sống thông qua môn Ngữ văn càng có ý nghĩa sâu sắc. Môn Ngữ văn với khả năng tác động sâu sắc đến cảm xúc, nhận thức và niềm tin của người học có thể giúp HS: Xây dựng bản lĩnh trước những ảnh hưởng tiêu cực; Hình thành thái độ sống tích cực và có trách nhiệm; Biết lựa chọn những giá trị phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội; Nuôi dưỡng khát vọng sống đẹp, sống có ích và cống hiến cho cộng đồng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm

2.1.1. Đạo đức

Theo Từ điển Tiếng Việt, đạo đức là “phép tắc về quan hệ giữa người và người, giữa cá nhân với tập thể, với xã hội”, là “phẩm chất tốt đẹp của con người: sống có đạo đức, rèn luyện đạo đức” (Hoàng Phê, 2004). Theo nhóm tác giả Mai Văn Bính (chủ biên), Lê Thanh Hà, Nguyễn Thị Thanh Mai, Lưu Thu Thủy (2014), đạo đức “là hệ thống các quy tắc, chuẩn mực xã hội mà nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng, của xã hội”. Như vậy, bản chất đạo đức là những quy tắc, chuẩn mực trong quan hệ xã hội được xã hội thừa nhận và tự giác thực hiện. Với HS, đạo đức được

Email: huonglanqlkh@gmail.com

hiểu là trách nhiệm trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, quyền và nghĩa vụ của HS được thể hiện ở thái độ, hành vi, hiệu quả học tập và rèn luyện.

2.1.2. Lối sống

Lối sống “là cách thức diễn ra của hoạt động đã trở thành ổn định, mang đặc điểm riêng” (Hoàng Phê, 2004).

Theo nhóm tác giả Trần Kiều, Vũ Trọng Rỹ, Hà Nhật Thăng và Lưu Thu Thủy (2001): “Lối sống là những cách suy nghĩ, kỹ năng ứng xử (cách nghĩ, nếp sinh hoạt, thói quen, phong cách học tập, làm việc, giao tiếp, xử sự...) tạo nên cái riêng của mỗi cá nhân hay một nhóm người nào đó”. Có nhiều quan điểm khác nhau về lối sống và hiểu một cách khái quát nhất *lối sống chính là những hoạt động sống của con người chịu sự chi phối, quy định của những điều kiện văn hóa, kinh tế, xã hội nhất định*. Về thực chất, lối sống là cách thức con người ứng xử với tự nhiên và xã hội để tồn tại và phát triển. Như vậy, lối sống là tổng hòa những dạng hoạt động sống ổn định của cộng đồng và các cá nhân, thể hiện đặc trưng riêng của từng cá nhân, từng cộng đồng người, được thực hiện theo chuẩn giá trị xã hội nào đó trong sự thống nhất với các điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Lối sống phụ thuộc vào thời đại con người đang sống, với các điều kiện vật chất, kinh tế, các quan hệ xã hội, các thói quen, tập quán, tục lệ của thời đại đó.

2.1.3. Giáo dục đạo đức, lối sống

Giáo dục đạo đức là quá trình tác động đến đối tượng giáo dục để hình thành trong họ những yếu tố tình cảm, niềm tin, lý tưởng và tất cả được thể hiện thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Theo tác giả Hà Thế Ngữ và Đặng Vũ Hoạt (1988): “Giáo dục đạo đức là quá trình biến các chuẩn mực đạo đức, từ những đòi hỏi bên ngoài của xã hội đối với cá nhân thành những đòi hỏi bên trong của bản thân, thành niềm tin, nhu cầu, thói quen của người được giáo dục”. Tiếp cận khái niệm giáo dục đạo đức trong mối quan hệ thống nhất giữa nhận thức - tình cảm - thái độ - hành vi, nhà nghiên cứu Phạm Minh Hạc (1995) cho rằng “giáo dục đạo đức là một quá trình kết hợp nâng cao nhận thức với hình thành thái độ, xúc cảm, tình cảm, niềm tin hành vi và thói quen đạo đức”. Dưới góc độ giáo dục học, giáo dục đạo đức là bộ phận hợp thành của nội dung giáo dục toàn diện nhằm giúp thế hệ trẻ hình thành lý tưởng, ý thức và tình cảm đạo đức, tạo nên những hành vi và thói quen hành vi đạo đức của con người mới, xã hội chủ nghĩa thể hiện ở những phẩm chất đạo đức. Giáo dục hành vi đạo đức là tổ chức cho HS lặp đi, lặp lại nhiều lần những thao tác, hành động đạo đức trong học tập, sinh hoạt, trong cuộc sống nhằm có được hành vi đạo đức đúng đắn và từ đó có thói quen đạo đức bền vững. Giáo dục lối sống cho HS là giáo dục cho HS cách cư xử chuẩn mực trong cuộc sống thường ngày, cách cư xử có văn hóa trong các mối quan hệ với chính bản thân mình, với những người khác, với môi trường thiên nhiên... Như vậy, có thể hiểu giáo dục đạo đức, lối sống cho HS là quá trình chuyển hóa các chuẩn mực đạo đức, lối sống từ những đòi hỏi bên ngoài của xã hội thành những đòi hỏi bên trong của mỗi HS thành tình cảm, ý chí, niềm tin, lý tưởng, nhu cầu, thói quen, hành vi ứng xử của HS. Giáo dục đạo đức, lối sống làm cho các quy tắc, các chuẩn mực đạo đức, của lối sống xã hội được HS nhận thức một cách đúng đắn, đầy đủ hơn, góp phần điều chỉnh hành vi của HS phù hợp với những chuẩn mực đạo đức xã hội.

2.2. Đặc điểm môn Ngữ văn trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Ngữ văn là môn học mang tính công cụ. Học Ngữ văn là học kỹ năng đọc - viết - nói và nghe. Để có được những kỹ năng này, HS phải được trang bị những hiểu biết cơ bản về tiếng Việt và cách sử dụng tiếng Việt (trong nói và viết). Trong quá trình bồi đắp tiếng Việt, HS có thể nhận thức được những đặc thù của tiếng Việt, trên cơ sở đó có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, làm cho tiếng Việt ngày càng trở nên phong phú. Nghĩa là thông qua ngôn ngữ, hình thành cho HS ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Ngữ văn là môn học mang tính thẩm mỹ - nhân văn. Thông qua văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động, môn Ngữ văn có vai trò to lớn trong việc tác động đến xúc cảm của HS, qua đó hình thành nhân sinh quan và thế giới quan của HS; phát triển ở HS những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha, ... Ngữ văn là môn học mang tính tổng hợp, bao gồm cả tri thức văn hoá, đạo đức, triết học,... liên quan tới nhiều môn học và hoạt động giáo dục khác. Môn Ngữ văn cũng liên quan mật thiết với cuộc sống, đặt ra những vấn đề liên quan tới cuộc sống, giúp HS biết quan tâm, gắn bó hơn với

đời sống thường nhật, biết liên hệ và có kĩ năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của HS ở từng cấp học; được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

2.2.1. Giai đoạn giáo dục cơ bản

Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức tiếng Việt và văn học được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói và nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của HS ở mỗi cấp học. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp HS sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống và học tập tốt các môn học, hoạt động giáo dục khác; hình thành và phát triển năng lực văn học, một biểu hiện của năng lực thẩm mĩ; đồng thời bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm để HS phát triển về tâm hồn, nhân cách.

2.2.2. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Chương trình củng cố và phát triển các kết quả của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp HS nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, nhất là tiếp nhận văn bản văn học; tăng cường kĩ năng tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về nội dung và kĩ thuật viết; trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học; tiếp tục bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, nhân cách để HS trở thành người công dân có trách nhiệm. Ngoài ra, trong mỗi năm, những HS có định hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về văn học và ngôn ngữ, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của HS. Tính đặc thù của môn học là điều kiện thuận lợi để tích hợp giáo dục giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho HS. Chức năng này có thể được thực hiện thông qua những bức thông điệp mà tác giả gửi gắm trong tác phẩm hoặc qua những mẫu hình tượng văn học lý tưởng để HS noi theo.

2.3. Nguyên tắc giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh trung học cơ sở trong môn Ngữ văn

2.3.1. Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh nhưng không làm thay đổi đặc trưng của môn học

Môn Ngữ văn hình thành và phát triển năng lực thẩm mĩ và năng lực ngôn ngữ cho HS. Năng lực thẩm mĩ là năng lực khám phá cái Đẹp trong văn chương và trong tiếng Việt để thưởng thức chúng; còn năng lực ngôn ngữ là năng lực làm chủ được tiếng Việt, biết sử dụng tiếng Việt một cách thuần thực để tạo lập văn bản (nói và viết) giúp cho việc diễn đạt, giao tiếp đạt hiệu quả. Hai năng lực này không tách rời nhau, mà có mối quan hệ gắn bó, tương hỗ để cùng phát triển... GV phải từ cái hay, cái đẹp của văn bản để hướng HS đến những nội dung giáo dục đạo đức lối sống phù hợp. Nghĩa là những nội dung giáo dục đạo đức lối sống được thể hiện gián tiếp qua những rung cảm thẩm mĩ, tạo mối liên hệ chặt chẽ, hợp lí giữa kiến thức, kĩ năng trong bài học với việc hình thành lý tưởng, đạo đức lối sống cho HS. Theo nguyên tắc này, những đặc điểm, giá trị của bộ môn Ngữ văn phải là nền tảng tri thức để HS chiếm lĩnh và vận dụng. Trên cơ sở nền tảng tri thức ấy, GV hướng dẫn HS liên hệ, suy ngẫm về những vấn đề của đời sống và ý thức trách nhiệm của bản thân mình. Chính vì thế, giờ học Ngữ văn trước hết phải đảm bảo đặc trưng của môn học Ngữ văn.

2.3.2. Lựa chọn những nội dung giáo dục đạo đức lối sống phù hợp với học sinh trung học cơ sở

Nội dung mỗi bài học trong nhà trường luôn được thực hiện trong một khoảng thời lượng hữu hạn. Vì thế, việc lựa chọn nội dung dạy học là khâu quan trọng trong thiết kế và tổ chức các hoạt động học. Nội dung dạy học phải được lựa chọn theo hướng trọng tâm, cốt lõi, phù hợp với yêu cầu cần đạt của Chương trình môn học. Sau khi lựa chọn được nội dung dạy học, người dạy tiếp tục lựa chọn nội dung tích hợp. Theo đó, nội dung tích hợp cũng phải được lựa chọn trên nguyên tắc phù hợp với đối tượng HS, tinh gọn, không gượng ép, tránh quá tải, chổng chéo, mất cân đối giữa các bài học. Nội dung giáo dục phải đảm bảo phù hợp với đối tượng HS. Sự phù hợp ở đây được hiểu theo nghĩa phù hợp với lứa tuổi, tâm lý tiếp nhận, đặc điểm vùng miền. Ví dụ, với HS lớp 6, do khả năng tư duy trừu tượng còn đang hình

thành, người dạy cần chú ý hạn chế hoặc thậm chí tránh dùng những thuật ngữ chính trị, đạo đức học hoặc triết học trong quá trình tích hợp đạo đức lối sống cho HS. Ở lứa tuổi này, HS cần hình thành những ý niệm về lối sống văn minh, ý thức trách nhiệm,... thông qua những ngữ liệu mang tính trực quan hoặc những hoạt động trải nghiệm; hoặc dựa trên những đặc điểm vùng miền, người dạy có thể lựa chọn những ngữ liệu gần gũi nhất với HS để từ đó thực hiện hai mục tiêu: vừa đáp ứng được yêu cầu cần đạt của môn học Ngữ văn, vừa tích hợp được những nội dung giáo dục đạo đức lối sống.

2.3.3. Tích hợp giáo dục đạo đức, lối sống phải tạo được hứng thú và phát huy tính tích cực của học sinh

Nội dung tích hợp phải giúp cho bài học thêm sinh động, tạo nên sự cuốn hút, sức hấp dẫn cho HS bởi nếu không tạo được sức hấp dẫn thì người dạy khó chuyển tải được những giá trị giáo dục đến HS. Theo nguyên tắc này, những nội dung được tích hợp phải giúp HS có thêm những góc nhìn về nội dung bài học, những vấn đề trong bài học. Ví dụ, với những bài học đọc hiểu văn bản văn học, việc tích hợp phải làm nổi bật được những giá trị phong phú của tác phẩm; giúp HS không chỉ nối kết được những vấn đề đặt ra trong tác phẩm với thực tiễn mà còn nhìn tác phẩm trong nhiều mối quan hệ. Nội dung tích hợp phải phát huy cao độ tính tích cực của HS và kinh nghiệm thực tế của các em đã có, tận dụng tối đa mọi khả năng để HS rèn luyện hành vi đạo đức. Theo nguyên tắc này, nội dung giáo dục đạo đức lối sống được đưa vào bài học Ngữ văn phải phản ánh thực tế các sự việc diễn ra trong cuộc sống; tạo nên những ấn tượng cụ thể, trực quan và sâu sắc cho HS. Quá trình dạy học tích hợp và quá trình học tập không tách rời cuộc sống hàng ngày của HS mà được tiến hành trong tình huống cụ thể HS gặp hàng ngày, gặp sau này. Nghĩa là phải chuẩn bị được những tình huống có ý nghĩa đối với HS.

2.4. Gợi ý địa chỉ và nội dung tích hợp giáo dục đạo đức, lối sống trong môn Ngữ văn cấp trung học cơ sở

Kỹ năng	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý nội dung tích hợp
LỚP 6		
Đọc hiểu	- Văn bản văn học (VBVH): Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đã đọc gợi ra. - Văn bản nghị luận (VBNL): Nhận ra được ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong văn bản đối với suy nghĩ, tình cảm của bản thân. - Văn bản thông tin (VBTT): Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong văn bản có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân.	- Cảm phục và trân trọng người tài. - Yêu thương và trân trọng tình cảm gia đình. - Nhân ái, đồng cảm với những hoàn cảnh khó khăn, thiệt thòi. - Có tình yêu thiên nhiên, quê hương đất nước. - Tôn trọng sự khác biệt; yêu cái Đẹp
Viết	- Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể. - Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm: nêu được vấn đề và suy nghĩ của người viết, đưa ra được lý lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình.	- Thể hiện cảm xúc yêu thương, biết ơn, chia sẻ, rút ra bài học cho bản thân đối với những trải nghiệm mà mình đã trải qua. - Tự tin thể hiện quan điểm, ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm.
Nói và nghe	- Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó. - Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống.	- Yêu quê hương, đất nước qua một chuyến đi. - Cảm nhận lòng tốt của những người xung quanh qua một câu chuyện cụ thể. - Nhận biết và thể hiện quan điểm của cá nhân trước một vấn đề trong đời sống.
LỚP 7		
Đọc hiểu	- VBVH: Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm; nêu được lí do. - VBNL: Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản. - VBTT: Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.	- Cảm thông, chia sẻ với người khác và những cảnh ngộ éo le trong cuộc sống. - Yêu thương bạn bè, người thân, biết ứng xử đúng mực, nhân văn. - Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước. - Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh: Khiêm tốn, kiên trì, nhân nghĩa, sống có trách nhiệm.
Viết	- Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.	- Biết ơn, trân trọng đối với một nhân vật hoặc sự kiện lịch sử. - Thể hiện quan điểm với những vấn đề trong đời sống.

Kỹ năng	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý nội dung tích hợp
Nói và nghe	- Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe. - Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.	- Thể hiện ý kiến cá nhân về các vấn đề trong cuộc sống. - Tôn trọng ý kiến của người khác.
LỚP 8		
Đọc	- VB VH: Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học. - VB NL: Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại - VB TT: Liên hệ được thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.	- Giáo dục cho HS tình cảm yêu thương gia đình; Trân trọng tình cảm bạn bè; Đối xử với những người xung quanh chan hòa, biết kính trên, nhường dưới. - Có những liên hệ về cách ứng xử trong những vấn đề của xã hội hiện đại; nhìn nhận đánh giá vấn đề trong cuộc một cách công bằng, khách quan, nhân ái.
Viết	- Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã trải qua cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả 2 yếu tố này trong văn bản - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.	- Giáo dục cho HS tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; Trân trọng những gì mình có trong hiện tại; Biết ơn những người đi trước,... - Giáo dục lòng yêu thương con người, đồng cảm với những hoàn cảnh đặc biệt,...
Nói và nghe	- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nêu rõ ý kiến và các luận điểm; - Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.	- Bày tỏ quan điểm, chính kiến về một vấn đề xã hội, một vấn đề trong cuộc sống; Nhận ra giá trị của bản thân; Tôn trọng sự khác biệt trong bày tỏ quan điểm.
LỚP 9		
Đọc	- VB VH: Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản đã học mang lại. - VB NL: Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội. - VB TT: Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống	- Giáo dục HS có lối sống đúng đắn, yêu thương bản thân, gia đình và cộng đồng; Nhìn nhận, đánh giá một vấn đề từ nhiều khía cạnh, góc nhìn khác nhau; Trân trọng trong đánh giá và nhận xét người khác. - Giáo dục HS lòng yêu thương con người; giữ gìn, bảo tồn, phát huy trân trọng các giá trị văn hóa, lịch sử của dân tộc; tôn trọng sự khác biệt trong xã hội; ... - HS vận dụng được những kiến thức, kỹ năng đã học vào việc giải quyết được những tình huống xảy ra trong cuộc sống; tôn trọng bạn bè, kính trọng thầy cô, có tinh thần xây dựng tập thể đoàn kết.
Viết	- Có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn văn bản của người khác	- Giáo dục HS có ý thức tôn trọng bản quyền; không vi phạm quy định về bản quyền, sở hữu trí tuệ của người khác; thực hiện nội quy, quy định của pháp luật. - Trích dẫn nguồn rõ ràng khi tham khảo tài liệu, công trình nghiên cứu của người khác.
Nói và nghe	- Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.	- Giáo dục HS đức tính trung thực trong suy nghĩ, việc làm; có chính kiến khi trình bày một vấn đề có tính thời sự; - Quan tâm đến những vấn đề liên quan đến bản thân.

3. Kết luận

Giáo dục đạo đức, lối sống cho HS trong môn Ngữ văn ở cấp trung học cơ sở có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quá trình hình thành và phát triển nhân cách HS. Thông qua việc tiếp nhận các giá trị nhân văn trong văn học và thực hành các hoạt động đọc, viết, nói, nghe, HS không chỉ được phát triển năng lực ngôn ngữ và thẩm mỹ mà còn được bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức, lối sống tốt đẹp, góp phần trở thành những công dân có trách nhiệm, nhân ái và có khả năng thích ứng với những yêu cầu của xã hội hiện đại.

Lời cảm ơn: Bài báo là sản phẩm nghiên cứu của Đề tài “Nghiên cứu xây dựng nội dung, tài liệu giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho học sinh phổ thông trong bối cảnh hiện nay”, do Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam chủ trì, với mã số: B2024.VKG.15.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt (1988). *Giáo dục học*. NXB Giáo dục.
- Hoàng Phê (chủ biên, 2004). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Mai Văn Bình (chủ biên), Lê Thanh Hà, Nguyễn Thị Thanh Mai, & Lưu Thu Thủy (2014). *Giáo dục công dân 10*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Xuân Trung (chủ biên), Lê Thị Thu Hồng, Trần Thị Hơi, & Lê Thị Hằng (2023). *Giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình và cộng đồng Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*. NXB Lao động - Xã hội.
- Phạm Minh Hạc (1995). *Phát triển toàn diện con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11/11/2021 phê duyệt chương trình “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021-2030”*.
- Trần Kiều, Vũ Trọng Rỹ, Hà Nhật Thăng, & Lưu Thu Thủy (2001). *Thực trạng và giải pháp giáo dục đạo đức, tư tưởng chính trị, lối sống cho thanh niên học sinh, sinh viên trong chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. NXB Văn hóa - Thông tin.
-

HÀM Ý NGÔN NGỮ VÀ TRIẾT LÝ VĂN HÓA CỦA SỰ IM LẶNG...

Tiếp theo trang 31

3. Kết luận

Qua khảo sát sự im lặng trong hệ thống thành ngữ, tục ngữ, ca dao và dân ca Việt Nam, có thể khẳng định rằng sự im lặng là một hiện tượng văn hóa - ngôn ngữ mang ý nghĩa đặc biệt trong đời sống tinh thần của người Việt. Trong ngôn ngữ giao tiếp, im lặng không đơn thuần là trạng thái vắng mặt của lời nói mà là một phương thức giao tiếp giàu hàm ý, nơi những điều không được nói ra nhiều khi lại chứa đựng những thông điệp sâu sắc hơn cả lời nói trực tiếp. Vì vậy, sự im lặng cần được nhìn nhận như một dạng “ngôn ngữ không lời”, hoạt động theo cơ chế hàm ý và dựa trên khả năng suy diễn của người tiếp nhận trong những bối cảnh văn hóa cụ thể. Từ góc độ ngữ dụng học, các thành ngữ, tục ngữ và ca dao Việt Nam cho thấy ý nghĩa giao tiếp không chỉ được tạo nên bởi nội dung hiển ngôn mà còn được kiến tạo từ những khoảng trống diễn ngôn, những tín hiệu hàm ẩn và những điều được chủ ý không nói ra. Sự im lặng vì thế trở thành một phương tiện tạo lập hàm ý ngôn ngữ, cho phép người nói truyền đạt thái độ, cảm xúc, quan điểm hay ý định giao tiếp một cách gián tiếp. Thông qua cơ chế này, người Việt có thể bày tỏ sự đồng thuận, từ chối, phê phán, yêu thương, nhắc nhở hay phản kháng mà không nhất thiết phải phát ngôn trực diện. Điều đó phản ánh một đặc trưng nổi bật của văn hóa giao tiếp Việt Nam là xu hướng giao tiếp hàm ẩn, coi trọng sự tinh tế và khả năng tự hiểu giữa các chủ thể giao tiếp. Đặc biệt, nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa hàm ý ngôn ngữ và triết lý ứng xử trong văn hóa Việt Nam là mối quan hệ hữu cơ và tương hỗ. Chính các triết lý ứng xử đã quy định cách thức sử dụng sự im lặng trong giao tiếp; ngược lại, thông qua sự im lặng và các hàm ý được tạo lập từ đó, những triết lý ứng xử ấy tiếp tục được bảo tồn, truyền bá và tái tạo trong đời sống văn hóa cộng đồng. Nói cách khác, sự im lặng không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một biểu tượng văn hóa, phản ánh cách người Việt nhận thức về con người, về các mối quan hệ xã hội và về phương thức ứng xử với thế giới xung quanh.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Hữu Châu (2005). *Tuyển tập Đỗ Hữu Châu* (tập 2). NXB Giáo dục, tr. 688.
- Nguyễn Thị Tố Ninh (2014). *Hàm ý và phương thức biểu thị hàm ý trong Tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học. Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tr. 22.
- Phạm Văn Tinh (2018). *Tính lược ngữ dụng và tính lược toàn phần trong văn bản Tiếng Việt*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 172.
- Phạm Văn Tinh (2020). *Im lặng - Một nguyên lý hời hợt của tính lược ngữ dụng*. <https://lrc.duytan.edu.vn/suu-tam/im-lang-mot-nguyen-en-ly-hoi-chi-cua-tinh-luoc-ngu-dung-fpp>, ngày 17/11/2020.
- Vũ Dung (chủ biên), Vũ Thúy Anh (2021). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. NXB Văn hóa - Thông tin, tr. 56, 78, 235.
- Vũ Ngọc Phan (2017). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. NXB Văn học, tr. 95-98.